

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày tháng 02 năm 2023*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành  
Công trình: Điểm TĐC tại khu đất C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh,  
thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án Tuyến Quốc lộ 19  
(đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A).**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 68/TTr-STC ngày 23/02/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Tên dự án: Điểm TĐC tại khu đất C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A).
- Chủ đầu tư: Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh.
- Địa điểm xây dựng: Tại khu đất C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh.
- Cơ quan phê duyệt dự án đầu tư: UBND tỉnh.
- Thời gian khởi công – hoàn thành: từ ngày 08/9/2016 đến ngày 19/7/2017.

**Điều 2.** Kết quả đầu tư

**1. Chi phí đầu tư**

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

| TT             | Nội dung                                            | Dự toán<br>được duyệt | Giá trị<br>quyết toán |
|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số</b> |                                                     | <b>3.354.308</b>      | <b>3.126.485</b>      |
| <b>I</b>       | <b>Chi phí xây dựng</b>                             | <b>2.395.760</b>      | <b>2.535.218</b>      |
| <b>II</b>      | <b>Chi phí thiết bị</b>                             | <b>339.636</b>        | <b>339.636</b>        |
| <b>III</b>     | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                        | <b>59.845</b>         | <b>53.780</b>         |
| <b>IV</b>      | <b>Tư vấn đầu tư xây dựng công trình</b>            | <b>180.379</b>        | <b>173.354</b>        |
| 1              | Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật                | 118.921               | 115.856               |
| 2              | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp             | 3.630                 | 0                     |
| 3              | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị            | 312                   | 0                     |
| 4              | Chi phí giám sát thi công xây dựng                  | 54.578                | 54.560                |
| 5              | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                   | 2.938                 | 2.938                 |
| <b>V</b>       | <b>Chi phí khác</b>                                 | <b>218.959</b>        | <b>24.497</b>         |
| 1              | Chi phí bảo hiểm công trình                         | 10.048                | 10.046                |
| 2              | Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật              | 2.841                 | 549                   |
| 3              | Phí thẩm định TKBVTC, DT                            | 3.445                 | 3.031                 |
| 4              | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT xây lắp        | 4.000                 | 0                     |
| 5              | Chi phí HĐTV giải quyết kiến nghị của nhà thầu      | 2.000                 | 0                     |
| 6              | Chi phí hạng mục chung                              | 92.660                |                       |
| 7              | Chi phí nghiệm thu đóng điện ĐZ 0,4KV và chiếu sáng | 7.768                 | 0                     |
| 8              | Chi phí nghiệm thu đóng điện ĐZ 22KV                | 5.018                 | 0                     |
| 9              | Chi phí nghiệm thu đóng điện trạm biến áp           | 8.828                 | 0                     |
| 10             | Chi phí kiểm toán                                   | 47.603                | 1.868                 |
| 11             | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán              | 25.830                | 9.003                 |
| <b>VI</b>      | <b>Dự phòng chi</b>                                 | <b>159.729</b>        | <b>0</b>              |

## 2. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT      | Nội dung      | Dự toán<br>được<br>duyet | Thực hiện             |                        |                                 |                           |
|---------|---------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|         |               |                          | Giá trị<br>quyết toán | Số vốn đã<br>giải ngân | Số vốn<br>còn được<br>giải ngân | Số vốn<br>phải<br>thu hồi |
| Tổng số |               | 3.354.308                | 3.126.485             | 3.124.384              | 10.871                          | 8.770                     |
| I       | Đã thanh toán |                          |                       | 3.157.076              |                                 |                           |

|           |                                                                                           |  |  |                  |  |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------------|--|--|
| <b>1</b>  | <b>Vốn đầu tư công</b>                                                                    |  |  | <b>3.157.076</b> |  |  |
|           | <b>Vốn Ngân sách nhà nước</b>                                                             |  |  | <b>3.157.076</b> |  |  |
|           | - Vốn ngân sách TW                                                                        |  |  | 1.361.867        |  |  |
|           | + Ngân sách TW 2020 (hoàn trả tạm ứng NST năm 2016 tại QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 18/6/2020) |  |  | 29.520           |  |  |
|           | + Ngân sách TW 2020 (hoàn trả tạm ứng NST năm 2017 tại QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 18/6/2020) |  |  | 1.332.347        |  |  |
|           | - Vốn ngân sách tỉnh                                                                      |  |  | 1.795.209        |  |  |
|           | + Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2016                                                |  |  | 390.734          |  |  |
|           | + Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2017                                                     |  |  | 1.041.737        |  |  |
|           | + Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018                                                     |  |  | 362.738          |  |  |
| <b>II</b> | <b>Vốn đã thu hồi</b>                                                                     |  |  | <b>32.692</b>    |  |  |

### 3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

| Nội dung                          | Thuộc chủ đầu tư quản lý |                 | Giao đơn vị khác quản lý |                  |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|
|                                   | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi  |
| <b>Tổng số</b>                    |                          |                 | <b>3.126.485</b>         | <b>3.126.485</b> |
| Tài sản dài hạn (tài sản cố định) |                          |                 | 3.126.485                | 3.126.485        |

### 4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

- Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.
- Chi phí không tạo nên tài sản: không.

### 5. Vật tư thiết bị tổn động: không

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:** Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng

| Nguồn                                                                                     | Số tiền              | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| <b>Tổng số</b>                                                                            | <b>3.126.485.000</b> |         |
| 1. Đã bố trí :                                                                            | 3.157.076.000        |         |
| - Vốn ngân sách TW                                                                        | 1.361.867.000        |         |
| + Ngân sách TW 2020 (hoàn trả tạm ứng NST năm 2016 tại QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 18/6/2020) | 29.520.000           |         |
| + Ngân sách TW 2020 (hoàn trả tạm ứng NST năm 2017 tại QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 18/6/2020) | 1.332.347.000        |         |
| - Vốn ngân sách tỉnh                                                                      | 1.795.209.000        |         |
| + Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2016                                                | 390.734.000          |         |
| + Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2017                                                     | 1.041.737.000        |         |
| + Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018                                                     | 362.738.000          |         |
| 2. Vốn đã thu hồi                                                                         | 32.692.000           |         |
| 3. Vốn còn phải thu hồi                                                                   | 8.770.000            |         |
| 4. Chưa bố trí                                                                            | 10.871.000           |         |

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán là:

+ Tổng nợ phải thu: 8.770.000 đồng. Trong đó:

- Chi phí quản lý dự án 6.064.000 đồng;

- Phí thẩm định BCKTKT, TKBVTC và dự toán 2.706.000 đồng.

+ Tổng nợ phải trả: 10.871.000 đồng. Trong đó:

- Chi phí khác 10.871.000 đồng;

+ Chi phí kiểm toán 1.868.000 đồng;

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán 9.003.000 đồng.

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:** Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng.

| Tên đơn vị tiếp nhận tài sản | Tài sản dài hạn/cố định |
|------------------------------|-------------------------|
| UBND thành phố Quy Nhơn      | 3.126.485.000           |

**Điều 4.** Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tụ Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tụ Công Hoàng**